

Số 04/QĐ-THPT AL

An Lão, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán NS và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG AN LÃO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT An Lão,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và các khoản thu năm học 2022 – 2023 của trường THPT An Lão (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để theo dõi)
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



*** Trần Đức Ngọc**

TRƯỜNG THPT AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-THPT AL ngày 08 /01/2024)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	441,605	441,605		
1.3	Tổng số thu trong năm	1,095,248	1,095,248		
1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1,536,853	1,536,853		
1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1,095,248	1,095,248		
1.6	Số chi trong năm	1,229,057	1,229,057		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	552,942	552,942		
	- Chi tăng cường CSVC	285,609	285,609		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	364,106	364,106		
	- Chi khác	26,400	26,400		
1.7	Số dư cuối năm tại KBNN	307,796	307,796		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	355,062	355,062		
2.1.2	Mức thu	9,000	9,000		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	4,958,227	4,958,227		
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	5,313,289	5,313,289		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	4,958,227	4,958,227		
2.1.6	Số chi trong năm	5,175,912	5,175,912		
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và CN	3,353,467	3,353,467		
	- Chi khấu hao CSVC	754,873	754,873		
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	619,850	619,850		
	- Chi phúc lợi	447,722	447,722		
	- Chi khác		0		
2.1.7	Số dư cuối năm	137,377	137,377		
2.2	Dạy Nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu:				
2.2.3	Tổng số thu trong năm				
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
2.2.5	Số nộp vào kho bạc NN				
2.2.6	Số chi trong năm				
2.2.7	Số dư cuối năm				



3	Tài trợ, ủng hộ (năm học 2021 - 2022)				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	5,227	5,227		
3.2	Tổng số thu trong năm	750,000	750,000		
3.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	755,227	755,227		
3.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	755,227	755,227		
3.5	Số chi trong năm	187,227	187,227		
	Trong đó:		0		
	- Chi trả mua máy lọc nước	182,000	182,000		
	- Chi lắp đặt máy điều hòa	5,227	5,227		
3.6	Số dư cuối năm	568,000	568,000		
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp		0		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	158,729	158,729		
1.2	Mức thu;35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng		0		
2.3	Tổng số thu trong năm	652,235	652,235		
2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	810,964	810,964		
2.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	652,235	652,235		
2.6	Số chi trong năm	810,962	810,962		
	Trong đó: - Chi Thuê người trông coi xe & công tác quản lí	361,389	361,389		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước	125,244	125,244		
	- Chi khấu hao CSVN	234,350	234,350		
	- Chi phúc lợi	89,979	89,979		
2.7	Số dư cuối năm	2	2		
5	Liên kết giáo dục: TA có yếu tố NNN		0		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	219,727	219,727		
5.2	Mức thu: 35.000đ/ hs/ tiết				
5.3	Tổng số thu trong năm	1,125,716	1,125,716		
5.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1,345,443	1,345,443		
5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1,125,716	1,125,716		
5.6	Số chi trong năm	1,345,443	1,345,443		
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo HĐ	585,956	585,956		
	- Chi khấu hao CSVN	236,893	236,893		
	- Chi công tác quản lí, chi đạo	99,911	99,911		
	- Chi phúc lợi	317,627	317,627		
	- Chi nghĩa vụ với nhà nước	17,059	17,059		
	- Trả lại học sinh	87,997	87,997		
2.7	Số dư cuối năm	0	0		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách nhà nước	15,826,925	15,826,925		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		

AO T
 QUẢN
 HỌC PH
 AN L
 98

	Dự toán được giao trong năm	11,149,000	11,149,000		
	Kinh phí được sử dụng trong năm	11,149,000	11,149,000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11,149,000	11,149,000		
	- Chi thanh toán cho cá nhân	9,982,077	9,982,077		
	Chi tiền lương biên chế	5,388,899	5,388,899		
	Chi tiền lương hợp đồng GV, NV	474,254	474,254		
	Chi phụ cấp lương	2,713,408	2,713,408		
	Chi phúc lợi tập thể		0		
	Chi nộp BHXH, YT, TN	1,165,937	1,165,937		
	Chi nộp kinh phí công đoàn	120,031	120,031		
	Chi thuê mượn khác	82,000	82,000		
	Chi phụ cấp Đảng	37,548	37,548		
	- Chi chuyên môn nghiệp vụ	689,116	689,116		
	Chi TT dịch vụ: Điện, nước, VS môi trường	204,265	204,265		
	Tiền khoán phương tiện đi lại theo chế độ	93,166	93,166		
	Chi vật tư văn phòng	38,388	38,388		
	Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc	59,787	59,787		
	Chi mua tài sản phục vụ công tác chuyên môn	126,220	126,220		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	167,290	167,290		
	- Chi mua sắm sửa chữa	326,257	326,257		
	Chi khác	151,550	151,550		
	Tiết kiệm chi trong năm		0		
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập		0		
	- Quỹ phúc lợi, khen thưởng		0		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		0		
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (TNTT)	3,126,228	3,126,228		
	Chi tiền lương biên chế	572,300	572,300		
	Chi phụ cấp lương	290,165	290,165		
	Chi nộp BHXH, YT, TN	147,479	147,479		
	Chi nộp kinh phí công đoàn	4,199	4,199		
	Các khoản đóng góp khác	2,112,085	2,112,085		
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1,551,697	1,551,697		
	Nguồn mua sắm trang thiết bị	444,299	444,299		
	Chi cấp bù học phí, chi phí học tập cho HS	1,107,398	1,107,398		

Hải Phòng, ngày 05 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Sen

Thủ trưởng đơn vị



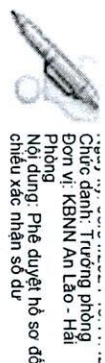
Trần Đức Ngọc

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT An Lão

Mã DVQHNS: 1070378

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN An Lão - Hải
Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	450.000.000	598.582.000	598.582.000	598.582.000	1.048.582.000	1.042.881.000	1.042.881.000	0	0	0	5.701.000
13	074	00000	0	11.149.000.000	11.149.000.000	11.149.000.000	11.149.000.000	11.149.000.000	11.149.000.000	0	0	0	0
14	074	00000	0	2.113.087.448	3.126.228.448	3.126.228.448	3.126.228.448	3.126.228.448	3.126.228.448	0	0	0	0
15	074	00000	0	0	508.816.000	508.816.000	508.816.000	508.816.000	508.816.000	0	0	0	0
Cộng:			450.000.000	13.860.669.448	15.382.626.448	15.382.626.448	15.832.626.448	15.826.925.448	15.826.925.448	0	0	0	5.701.000

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hanh Phạm Thi Kim

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hanh02 Luong Thi Hong
Ngày ký: 01/11/2024 11:23:49
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KINH AN LAM - Hai Phong

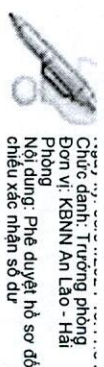
Hanh02 Luong Thi Hong

Người ký: Thị Hương Sen
Ngày ký: 01/11/2024 11:23:49
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Trường THPT An Lão

Nguyễn Thị Hương Sen

Người ký: Trần Đức Ngọc
Ngày ký: 01/11/2024 11:23:49
Chức danh: Trưởng THPT An Lão

Trần Đức Ngọc



BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	5.388.899.244	5.388.899.244	5.388.899.244	5.388.899.244	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	419.718.106	419.718.106	419.718.106	419.718.106	
Tiền công khác	13	074	6099	00000	0	0	54.536.314	54.536.314	54.536.314	54.536.314	
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	84.648.766	84.648.766	84.648.766	84.648.766	
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	28.268.000	28.268.000	28.268.000	28.268.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.607.304.720	1.607.304.720	1.607.304.720	1.607.304.720	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	977.899.288	977.899.288	977.899.288	977.899.288	
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	4.559.400	4.559.400	4.559.400	4.559.400	
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	922.759.818	922.759.818	922.759.818	922.759.818	
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	162.839.968	162.839.968	162.839.968	162.839.968	
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	120.030.686	120.030.686	120.030.686	120.030.686	
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	53.197.358	53.197.358	53.197.358	53.197.358	
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	27.139.995	27.139.995	27.139.995	27.139.995	
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	48.292.800	48.292.800	48.292.800	48.292.800	
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	140.021.279	140.021.279	140.021.279	140.021.279	

Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	38.804.066	38.804.066	38.804.066	38.804.066	38.804.066	38.804.066
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	25.440.000	25.440.000	25.440.000	25.440.000	25.440.000	25.440.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	69.166.040	69.166.040	69.166.040	69.166.040	69.166.040	69.166.040
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	13.840.000	13.840.000	13.840.000	13.840.000	13.840.000	13.840.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	24.548.200	24.548.200	24.548.200	24.548.200	24.548.200	24.548.200
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	9.842.146	9.842.146	9.842.146	9.842.146	9.842.146	9.842.146
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), cước phí thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	49.945.289	49.945.289	49.945.289	49.945.289	49.945.289	49.945.289
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	13	074	6608	00000	0	0	6.945.100	6.945.100	6.945.100	6.945.100	6.945.100	6.945.100
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
Thuế lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	82.000.000	82.000.000	82.000.000	82.000.000	82.000.000	82.000.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	074	6905	00000	0	0	55.390.000	55.390.000	55.390.000	55.390.000	55.390.000	55.390.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	39.987.800	39.987.800	39.987.800	39.987.800	39.987.800	39.987.800
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	100.830.600	100.830.600	100.830.600	100.830.600	100.830.600	100.830.600
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	16.610.400	16.610.400	16.610.400	16.610.400	16.610.400	16.610.400
Công trình văn hóa, công viên, thể thao	13	074	6918	00000	0	0	17.046.400	17.046.400	17.046.400	17.046.400	17.046.400	17.046.400
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	59.908.270	59.908.270	59.908.270	59.908.270	59.908.270	59.908.270
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	242.706.272	242.706.272	242.706.272	242.706.272	242.706.272	242.706.272
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	2.607.000	2.607.000	2.607.000	2.607.000	2.607.000	2.607.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	151.550.675	151.550.675	151.550.675	151.550.675	151.550.675	151.550.675
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và	13	074	7854	00000	0	0	37.548.000	37.548.000	37.548.000	37.548.000	37.548.000	37.548.000

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hanh Pham Thi Kim

Người ký: Hanh02 Luong Thi Hong
Ngày ký: 03/01/2024 15:11:54
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNV An Lao - Hai Phong

Hanh02 Luong Thi Hong

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hương Sen
Ngày ký: 03/01/2024 14:07:55
Đơn vị: Trường THPT An Lao

Nguyễn Thị Hương Sen

Người ký: Trần Đức Ngọc
Ngày ký: 03/01/2024 11:26:47
Đơn vị: Trường THPT An Lao

Trần Đức Ngọc